



**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2014

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thông tin về Công ty**

<b>Giấy Chứng nhận</b>	4104000006	ngày 30 tháng 6 năm 2000
<b>Đăng ký Kinh doanh số</b>	4104000006	ngày 13 tháng 9 năm 2005
	4104000006	ngày 30 tháng 5 năm 2006
	4104000006	ngày 13 tháng 12 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

<b>Giấy phép Thành lập và Hoạt động số</b>	06/GPHĐKD	ngày 29 tháng 6 năm 2000
	56/2001/UBCK-QLKD	ngày 21 tháng 9 năm 2001
	71/UBCK-GPĐCCTCK	ngày 6 tháng 9 năm 2007
	77/UBCK-GPĐCCTCK	ngày 1 tháng 10 năm 2007
	105/UBCK-GPĐCCTCK	ngày 14 tháng 1 năm 2008
	464/QĐ-UBCK	ngày 7 tháng 7 năm 2008
	271/UBCK-GP	ngày 4 tháng 11 năm 2009
	115/GPĐC-UBCK	ngày 3 tháng 10 năm 2012
	18/GPĐC-UBCK	ngày 11 tháng 8 năm 2014

Giấy phép Thành lập và Hoạt động đầu tiên và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

<b>Hội đồng Thành viên</b>	Ông Adrew Colin Vallis	Chủ tịch (từ ngày 15 tháng 7 năm 2014)
	Ông Bùi Tấn Tài	Chủ tịch (đến ngày 15 tháng 7 năm 2014)
	Ông Vijay Maheswari	Thành viên
	Ông Phạm Phú Khôi	Thành viên
	Ông Lê Bá Dũng	Thành viên
	Ông Trần Trọng Kiên	Thành viên

<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Phạm Phú Khôi	Tổng Giám đốc
	Bà Lê Thị Phương Dung	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Ngọc Chung	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 7 năm 2014)

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thông tin về Công ty (tiếp theo)**

**Trụ sở đăng ký**

**Trụ sở chính** 41 Mạc Đĩnh Chi  
Phường Đa Kao, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Chi nhánh Chợ lớn** 747 Hồng Bàng  
Phường 6, Quận 6  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Chi nhánh Lê Ngô Cát** 107N Trương Định  
Phường 6, Quận 3  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Chi nhánh Hà Nội** 10 Phan Chu Trinh  
Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm  
Hà Nội  
Việt Nam

**Chi nhánh Hải Phòng** 15 Hoàng Diệu  
Quận Hồng Bàng  
Thành phố Hải Phòng  
Việt Nam

**Chi nhánh Quảng Ninh** 747 - 749 Lê Thánh Tông  
Phường Bạch Đằng  
Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh  
Việt Nam

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thông tin về Công ty (tiếp theo)**

<b>Chi nhánh Đà Nẵng</b>	Lầu 4, Tòa nhà 218 Bạch Đằng Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu Thành phố Đà Nẵng Việt Nam
<b>Chi nhánh Khánh Hòa</b>	80 Quang Trung Phường Lộc Thọ Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa Việt Nam
<b>Chi nhánh Vũng Tàu</b>	111 Hoàng Hoa Thám Phường 2 Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu Việt Nam
<b>Chi nhánh Cần Thơ</b>	17 - 19 Nam Kỳ Khởi Nghĩa Phường Tân An, Quận Ninh Kiều Thành phố Cần Thơ Việt Nam
<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH KPMG Việt Nam

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Chứng Khoán ACB (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 57 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (“được gọi chung là Tập đoàn”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) Tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Ông Phạm Phú Khôi  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2014



**KPMG Limited Branch**  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street  
District 1, Ho Chi Minh City  
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266  
Fax +84 (8) 3821 9267  
Internet www.kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi Hội đồng Thành viên  
Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty TNHH Chứng khoán ACB (“Công ty”) và công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 8 năm 2014, được trình bày từ trang 6 đến trang 57. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - *Công tác soát xét báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính. Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty TNHH Chứng khoán ACB và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh**  
Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hoạt động Chi nhánh số: 4114000230

Báo cáo soát xét số: 14-01-289/2



Nguyễn Thanh Nghị  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0304-2013-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Trần Đình Vinh  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0339-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2014

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014**

Mẫu B 01a - CTCK

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>				
<b>(100 = 110 + 120 + 130 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>2.046.373.637.566</b>	<b>2.065.006.099.177</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>144.653.107.816</b>	<b>171.699.203.874</b>
Tiền	111		144.653.107.816	171.699.203.874
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>509.618.694.243</b>	<b>447.272.004.006</b>
Đầu tư ngắn hạn	121		511.357.808.497	674.750.680.470
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(1.739.114.254)	(227.478.676.464)
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.390.315.146.490</b>	<b>1.410.547.908.252</b>
Phải thu khách hàng	131		5.000.000	-
Trả trước cho người bán	132		4.083.180.936	4.877.399.600
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1.117.134.784	1.048.730.000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	7	1.608.286.480	71.874.463.725
Các khoản phải thu khác	138	8	1.384.708.048.314	1.340.365.597.897
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	9	(1.206.504.024)	(7.618.282.970)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.786.689.017</b>	<b>35.486.983.045</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.413.465.984	546.554.225
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		116.223.033	61.570.421
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	34.830.358.399
Tài sản ngắn hạn khác	158		257.000.000	48.500.000

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a - CTCK**

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2014 VND</b>	<b>31/12/2013 VND</b>
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 220 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>407.561.223.921</b>	<b>403.657.441.906</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>54.090.951.377</b>	<b>50.446.147.463</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	10	53.600.309.057	50.441.372.474
<i>Nguyên giá</i>	222		85.868.852.680	81.312.896.788
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(32.268.543.623)	(30.871.524.314)
Tài sản cố định vô hình	227	11	490.642.320	4.774.989
<i>Nguyên giá</i>	228		3.112.189.746	2.537.629.746
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2.621.547.426)	(2.532.854.757)
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6</b>	<b>332.816.341.323</b>	<b>334.417.385.968</b>
Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		200.000.000.000	200.000.000.000
<i>Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	255		200.000.000.000	200.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	258		150.344.515.860	150.344.515.860
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(17.528.174.537)	(15.927.129.892)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>20.653.931.221</b>	<b>18.793.908.475</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	1.432.804.018	2.072.781.272
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	263	13	18.144.000.003	15.644.000.003
Tài sản dài hạn khác	268	14	1.077.127.200	1.077.127.200
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>2.453.934.861.487</b>	<b>2.468.663.541.083</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*



**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a - CTCK**

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2014 VND</b>	<b>31/12/2013 VND</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)</b>	<b>300</b>		<b>623.078.341.097</b>	<b>789.132.785.734</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>623.078.341.097</b>	<b>789.132.785.734</b>
Nợ ngắn hạn	311	15	300.000.000.000	500.000.000.000
Phải trả người bán	312		305.530.616	24.776.095
Người mua trả tiền trước	313		105.000.000	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	10.270.096.485	2.925.961.098
Phải trả người lao động	315		8.356.552.341	10.108.360.500
Chi phí phải trả	316	17	4.861.441.957	5.416.510.317
Phải trả nội bộ	317		126.900.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	183.904.551.400	183.959.266.295
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	19	111.548.540.868	82.558.318.588
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		2.277.397.586	3.309.047.069
Doanh thu chưa thực hiện	328		1.322.329.844	830.545.772
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>1.830.856.520.390</b>	<b>1.679.530.755.349</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.830.856.520.390</b>	<b>1.679.530.755.349</b>
Vốn góp	411		1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
Quỹ dự trữ bổ sung vốn góp	417	20	72.725.448.008	72.725.448.008
Quỹ dự phòng tài chính	418	20	93.975.347.223	93.975.347.223
Lợi nhuận chưa phân phối	420		164.155.725.159	12.829.960.118
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>2.453.934.861.487</b>	<b>2.468.663.541.083</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a - CTCK

	Mã số	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán</b>			
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	685.808.890.000	685.808.890.000
6. Chứng khoán lưu ký	006	15.551.195.060.000	15.774.758.180.000
Trong đó:			
6.1 <i>Chứng khoán giao dịch</i>	007	9.645.158.080.000	9.766.117.640.000
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	64.478.710.000	211.644.800.000
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	9.315.734.970.000	9.290.211.710.000
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	264.944.400.000	264.261.130.000
6.2 <i>Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</i>	012	82.153.550.000	92.185.420.000
6.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013	20.000.000.000	20.000.000.000
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	59.028.550.000	58.328.300.000
6.2.3 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015	3.125.000.000	13.857.120.000
6.3 <i>Chứng khoán cầm cố</i>	017	3.960.301.070.000	4.184.524.660.000
6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	3.960.301.070.000	4.184.524.660.000
6.5 <i>Chứng khoán chờ thanh toán</i>	027	187.830.020.000	235.069.520.000
6.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	-	1.514.300.000
6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	187.590.120.000	233.555.220.000
6.5.3 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030	239.900.000	-
6.7 <i>Chứng khoán chờ giao dịch</i>	037	33.813.470.000	11.807.630.000
6.7.1 Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038	-	40.000
6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	33.793.940.000	11.030.440.000
6.7.3 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040	19.530.000	777.150.000

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a - CTCK**

	<b>Mã số</b>	<b>30/6/2014 VND</b>	<b>31/12/2013 VND</b>	
<b>Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán (tiếp theo)</b>				
6.8	<i>Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay</i>	042	1.641.938.870.000	1.485.053.310.000
6.8.2	Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044	1.641.938.870.000	1.485.053.310.000
7.	Chứng khoán lưu ký của các công ty đại chúng chưa niêm yết	050	580.130.330.000	1.736.639.220.000
Trong đó:				
7.1	<i>Chứng khoán giao dịch</i>	051	576.366.580.000	1.007.896.610.000
7.1.1	Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	6.086.080.000	6.081.100.000
7.1.2	Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	567.373.730.000	998.819.490.000
7.1.3	Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054	2.906.770.000	2.996.020.000
7.2	<i>Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</i>	056	573.300.000	1.361.550.000
7.2.2	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058	573.300.000	1.361.550.000
7.3	<i>Chứng khoán cầm cố</i>	061	2.933.250.000	733.246.510.000
7.3.2	Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063	2.933.250.000	733.246.510.000
7.5	<i>Chứng khoán chờ thanh toán</i>	071	257.200.000	209.550.000
7.5.2	Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073	257.200.000	209.550.000
8.	Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082	7.024.549.930.000	7.024.609.330.000
9.	Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	243.846.500.000	203.008.170.000

Ngày 14 tháng 8 năm 2014

Người lập:



Ông Nguyễn Phương Quang  
Kế toán viên

Người soát xét:



Ông Võ Văn Văn  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Phạm Phú Khôi  
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014**

Mẫu B 02a - CTCK

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND
<b>Doanh thu</b>	<b>01</b>		<b>176.950.434.458</b>	<b>330.721.586.713</b>
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		70.945.471.793	46.624.703.060
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán	01.2	21	14.794.194.479	207.440.435.595
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		360.000.000	240.000.000
Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		158.636.364	310.000.001
Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		4.544.600.409	3.510.986.418
Doanh thu khác	01.9	22	86.147.531.413	72.595.461.639
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>		<b>103.114.579</b>	<b>812.634</b>
<b>Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>176.847.319.879</b>	<b>330.720.774.079</b>
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh</b>	<b>11</b>	<b>23</b>	<b>(30.972.017.703)</b>	<b>78.487.333.259</b>
<b>Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>207.819.337.582</b>	<b>252.233.440.820</b>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24	13.864.329.090	22.608.379.115
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 - 25)</b>	<b>30</b>		<b>193.955.008.492</b>	<b>229.625.061.705</b>
Thu nhập khác	31	25	67.911.968	1.626.905.512
Chi phí khác	32	26	13.266.949	32.076.088
<b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>54.645.019</b>	<b>1.594.829.424</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>194.009.653.511</b>	<b>231.219.891.129</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>27</b>	<b>42.683.888.470</b>	<b>46.123.539.406</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>	<b>27</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>151.325.765.041</b>	<b>185.096.351.723</b>

Ngày 14 tháng 8 năm 2014

Người lập:



Ông Nguyễn Phương Quang  
Kế toán viên

Người soát xét:



Ông Võ Văn Vãn  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Phạm Phú Khôi  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Phương pháp gián tiếp)**

Mẫu B 03a - CTCK

	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	194.009.653.511	231.219.891.129
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.048.761.978	3.069.085.411
Các khoản dự phòng	03	(230.550.296.511)	(28.746.736.705)
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư	05	(99.294.817.431)	(239.411.786.345)
Chi phí lãi vay	06	23.899.999.999	50.743.972.220
<b>(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(109.886.698.454)</b>	<b>16.874.425.710</b>
Biến động chứng khoán thương mại, đầu tư ngắn hạn khác, các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	180.603.633.925	1.234.374.103.460
Biến động các khoản phải trả và nợ khác	11	(8.414.999.772)	(163.321.736.327)
Biến động các khoản chi phí trả trước	12	(226.934.505)	102.177.866
		<b>62.075.001.194</b>	<b>1.088.028.970.709</b>
Tiền lãi đã trả	13	(24.223.333.334)	(170.611.361.113)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(766.265.678)	(1.092.152.390)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>37.085.402.182</b>	<b>916.325.457.206</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua tài sản cố định	21	(5.693.565.892)	(179.940.000)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	-	17.818.182
Tiền chi mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(200.000.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	64.400.000.000
Tiền thu lãi cho vay và cổ tức	27	141.562.067.652	92.426.446.286
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>135.868.501.760</b>	<b>(43.335.675.532)</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03a - CTCK

	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ phát hành trái phiếu	33	100.000.000.000	-
Tiền chi trả nợ gốc trái phiếu	34	(300.000.000.000)	(1.300.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(200.000.000.000)</b>	<b>(1.300.000.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(27.046.096.058)</b>	<b>(427.010.218.326)</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	171.699.203.874	579.088.793.536
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 4)	70	144.653.107.816	152.078.575.210

**CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ CHỦ YẾU**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND
Mua lại các khoản đầu tư bằng cách căn trừ công nợ phải thu (Thuyết minh 7)	66.323.329.885	-
Thanh lý các khoản đầu tư đã mua thông qua hợp đồng hợp tác đầu tư (Thuyết minh 8)	437.855.700.423	475.316.726.990

Ngày 14 tháng 8 năm 2014

Người lập:



Ông Nguyễn Phương Quang  
Kế toán viên

Người soát xét:



Ông Võ Văn Văn  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Phạm Phú Khôi  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

**Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014**

Mẫu B 05a - CTCK

	Vốn góp VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn góp VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014</b>	1.500.000.000.000	72.725.448.008	93.975.347.223	12.829.960.118	1.679.530.755.349
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	151.325.765.041	151.325.765.041
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014</b>	1.500.000.000.000	72.725.448.008	93.975.347.223	164.155.725.159	1.830.856.520.390
	<b>Vốn góp VND</b>	<b>Quỹ dự trữ bổ sung vốn góp VND</b>	<b>Quỹ dự phòng tài chính VND</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013</b>	1.500.000.000.000	67.509.974.614	88.610.345.260	22.959.391.244	1.679.079.711.118
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	185.096.351.723	185.096.351.723
Lợi nhuận chuyển về Ngân hàng mẹ	-	-	-	(20.168.223.567)	(20.168.223.567)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013</b>	1.500.000.000.000	67.509.974.614	88.610.345.260	187.887.519.400	1.844.007.839.274

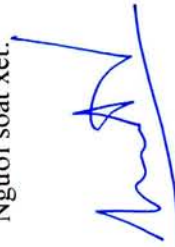
Ngày 14 tháng 8 năm 2014

Người lập:



Ông Nguyễn Phương Quang  
Kế toán viên

Người soát xét:



Ông Võ Văn Vân  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Phạm Phú Khôi  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

## **Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014**

**Mẫu B 09a - CTCK**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

#### **1. Đơn vị báo cáo**

Công ty TNHH Chứng khoán ACB (“Công ty”) là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động tự doanh chứng khoán, môi giới và tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký, tư vấn tài chính doanh nghiệp và bảo lãnh phát hành.

Công ty là công ty con 100% vốn của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu, một ngân hàng thương mại cổ phần thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có một công ty con 100% vốn là Công ty TNHH Một thành viên Quản lý quỹ ACB (“ACBC”) được thành lập theo giấy phép hoạt động số 41/UBCK-GP ngày 28 tháng 10 năm 2008, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý quỹ.

Công ty và công ty con được gọi chung là “Tập đoàn”.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Tập đoàn có 240 nhân viên (31/12/2013: 239 nhân viên).

#### **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

##### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

##### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

##### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.



**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - CTCK**

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**(a) Cơ sở hợp nhất**

**(i) Công ty con**

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

**(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư, giao dịch trong nội bộ Tập đoàn, và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a - CTCK

**(c) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - được mua chủ yếu cho mục đích bán trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tập đoàn xếp vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tập đoàn xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà Tập đoàn dự định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại vào nhóm tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Tập đoàn có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - CTCK**

*Tài sản sẵn sàng để bán*

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

**(ii) Nợ phải trả tài chính**

*Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ kinh doanh, nếu:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**(d) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư mà những khoản tiền này được phản ánh riêng biệt với số dư tài khoản tại ngân hàng của Tập đoàn.

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - CTCK**

**(e) Chứng khoán đầu tư**

**(i) Chứng khoán thương mại**

*Phân loại*

Chứng khoán thương mại là những chứng khoán được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

*Ghi nhận*

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán thương mại vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

*Do lường*

Chứng khoán thương mại đã niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày lập báo cáo.

Chứng khoán thương mại chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày lập báo cáo được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng.

Chứng khoán thương mại chưa niêm yết và không được tự do mua bán trên thị trường OTC, được phản ánh theo nguyên giá.

Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Nguyên giá chứng khoán thương mại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Chấm dứt ghi nhận*

Chứng khoán thương mại được chấm dứt ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

**(ii) Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn**

*Phân loại*

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - CTCK**

*Ghi nhận*

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

*Đo lường*

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại ngày mua. Sau đó các chứng khoán này được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

*Chấm dứt ghi nhận*

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

**(iii) Chứng khoán sẵn sàng để bán**

*Phân loại*

Chứng khoán sẵn sàng để bán là những chứng khoán vốn và chứng khoán nợ được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

*Ghi nhận*

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán sẵn sàng để bán vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

*Đo lường*

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày lập báo cáo.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày lập báo cáo được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không được tự do mua bán trên thị trường OTC, được phản ánh theo nguyên giá.

## **Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - CTCK**

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại ngày mua. Sau đó các chứng khoán này được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

#### *Chấm dứt ghi nhận*

Chứng khoán sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

#### **(f) Góp vốn, đầu tư dài hạn**

##### *Đầu tư dài hạn khác*

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của các công ty mà Tập đoàn không có sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư này phải có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm. Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### **(g) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc trừ đi số dự phòng giảm giá được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”) do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, dự phòng giảm giá được lập khi đơn vị nhận đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ trong kế hoạch, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Công ty so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư dài hạn tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư dài hạn này khi chưa lập dự phòng.

#### **(h) Các khoản phải thu**

Các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động giao dịch chứng khoán, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - CTCK**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản nợ quá hạn được trích lập theo Thông tư 228 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định thêm dự phòng (nếu cần thiết) ngoài khoản dự phòng đã được trích lập dựa trên tình trạng nợ quá hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Tổng Giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này và các tài sản đảm bảo có liên quan.

**(i) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	25 năm
▪ máy móc thiết bị	3 - 5 năm
▪ phương tiện vận tải	6 năm
▪ thiết bị quản lý	3 năm
▪ tài sản cố định khác	3 - 6 năm

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - CTCK**

**(j) Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(k) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(ii) Phí hội viên câu lạc bộ chơi golf**

Phí hội viên câu lạc bộ chơi golf được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 35 năm.

**(l) Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

**(m) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên (“người lao động đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Tập đoàn, là bên sử dụng lao động, phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó.



**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - CTCK**

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Tập đoàn đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 329 triệu VND vào thu nhập khác cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và không tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

**(n) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(o) Các quỹ dự trữ bắt buộc**

**(i) Công ty**

Theo Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài Chính ban hành, Công ty phải thực hiện việc trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận sau thuế trước khi phân phối lợi nhuận:

	<b>Trích lập hàng năm</b>	<b>Số dư tối đa</b>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn góp	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn góp
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn góp

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - CTCK**

Quỹ dự trữ bổ sung vốn góp được trích lập từ lợi nhuận sau thuế. Mục đích của quỹ này là dùng để bổ sung vốn góp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế và dùng để bù đắp cho khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường. Quỹ dự phòng này và quỹ dự trữ bổ sung vốn góp không được phép phân phối và được phân loại như một phần của vốn chủ sở hữu.

**(ii) Công ty TNHH Một thành viên Quản lý quỹ ACB (“ACBC”)**

Theo chính sách của ACBC, quỹ dự phòng tài chính của ACBC được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế cho đến khi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ hiện có của công ty này và được sử dụng để bù lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính này được phân loại như một phần của vốn chủ sở hữu.

**(p) Doanh thu**

**(i) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán**

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi giao dịch chứng khoán của khách hàng được thực hiện.

**(ii) Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán**

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (đối với các chứng khoán đã niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với các chứng khoán chưa niêm yết).

**(iii) Doanh thu hoạt động tư vấn**

Doanh thu hoạt động tư vấn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tương ứng với mức độ hoàn tất giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Mức độ hoàn tất của giao dịch được ước tính dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện.

**(iv) Doanh thu khác**

Doanh thu khác chủ yếu phản ánh thu nhập lãi tiền gửi tại ngân hàng, các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ. Doanh thu khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích

**(v) Doanh thu từ cổ tức**

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Tập đoàn được thiết lập.

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - CTCK**

**(q) Hợp đồng hợp tác đầu tư**

Tập đoàn chuyển tiền cho đơn vị hợp tác đầu tư và đơn vị hợp tác đầu tư dùng số tiền này để đầu tư vào chứng khoán niêm yết thay cho Tập đoàn theo các điều kiện của hợp đồng hợp tác đầu tư. Các tài sản và nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng này được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chính sách kế toán về cách ghi nhận và phân loại áp dụng cho các tài sản và nghĩa vụ tương ứng của Tập đoàn.

Các khoản lãi/lỗ do việc bán các chứng khoán niêm yết từ các hợp đồng hợp tác đầu tư này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn dựa trên thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Dự phòng giảm giá chứng khoán từ hợp đồng hợp tác đầu tư này được xác định theo phương pháp dùng để xác định dự phòng giảm giá đầu tư như đã đề cập ở các thuyết minh số 3(e) và 3(g).

**(r) Chi phí lãi**

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

**(s) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(t) Các công ty liên quan**

Các công ty liên quan bao gồm Ngân hàng mẹ, các công ty con và công ty liên kết của Ngân hàng mẹ này.

**(u) Số dư bằng không**

Các khoản mục hoặc số dư quy định trong Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài Chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán mà không được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất thì được hiểu là có số dư bằng không.

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - CTCK**

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt tại quỹ	944.575	2.099.033
Tiền gửi ngân hàng	144.652.163.241	171.697.104.841
<i>Trong đó: Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư</i>	<i>111.211.866.368</i>	<i>82.500.762.588</i>
	<hr/>	<hr/>
	144.653.107.816	171.699.203.874

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tập đoàn không có các khoản tương đương tiền khác VND.

**5. Giá trị, khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ**

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ		Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ	
	Từ 1/1/2014 đến 30/6/2014	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013	Từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
<b>a) Của Tập đoàn</b>				
Cổ phiếu	25.769.717	63.944.121	462.117.917.803	1.066.340.086.556
Trái phiếu	-	200.000	-	200.000.000.000
<b>b) Của nhà đầu tư/khách hàng</b>				
Cổ phiếu	2.559.441.068	1.693.652.705	36.676.133.059.810	22.094.358.395.270
Trái phiếu	73.428.306	80.601.584	7.752.861.260.338	8.670.707.465.146
Chứng chỉ quỹ	229.620	2.178.880	2.154.169.000	18.795.508.000
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	2.658.868.711	1.840.577.290	44.893.266.406.951	32.050.201.454.972

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - CTCK**

**6. Tình hình đầu tư tài chính**

Chi tiết chứng khoán thương mại và chứng khoán sẵn sàng để bán được nắm giữ bởi Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014**

**I. Chứng khoán thương mại**

	Số lượng cổ phiếu/ trái phiếu	Giá trị theo sổ kế toán VND	So với giá trị tăng VND	Giá trị theo giá thị trường VND
<b>I. Chứng khoán thương mại</b>	<b>4.369.827</b>	<b>511.357.808.497</b>	<b>31.724.469</b>	<b>509.650.418.712</b>
<i>Cổ phiếu niêm yết (a)</i>	<i>10.177</i>	<i>156.944.013</i>	<i>31.524.769</i>	<i>139.710.899</i>
VCB (e)	6	187.878	-	157.200
Khác	10.171	156.756.135	31.524.769	139.553.699
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	<i>4.359.650</i>	<i>72.350.864.484</i>	<i>199.700</i>	<i>70.660.707.813</i>
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Minh Hải	44.000	2.400.000.000	-	721.600.000
Ngân hàng TMCP Việt Á	4.314.465	69.932.182.531	-	69.932.182.531
Khác	1.185	18.681.953	199.700	6.925.282
<b>Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng (c)</b>	<b>không áp dụng</b>	<b>438.850.000.000</b>	<b>-</b>	<b>438.850.000.000</b>

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a - CTCK

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

**I. Chứng khoán thương mại**

**Cổ phiếu niêm yết (a)**

HT1

VCB (e)

Khác

**Cổ phiếu chưa niêm yết**

Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Minh Hải

Ngân hàng TMCP Việt Á

Khác

**Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng (c)**

	Số lượng cổ phiếu/ trái phiếu	Giá trị theo số kế toán VND	So với giá thị trường Tăng VND	So với giá thị trường (Giảm) VND	Giá trị theo giá thị trường VND
	21.717.617	674.750.680.470	25.218.721	(227.478.676.464)	447.297.222.727
<b>I. Chứng khoán thương mại</b>					
<b>Cổ phiếu niêm yết (a)</b>					
HT1	21.441.800	516.381.798.195	24.774.721	(225.795.708.216)	290.610.864.700
VCB (e)	13.020.640	249.068.417.527	-	(183.965.217.527)	65.103.200.000
Khác	8.408.616	267.117.972.208	-	(41.767.063.408)	225.350.908.800
	12.544	195.408.460	24.774.721	(63.427.281)	156.755.900
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>					
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Minh Hải	275.817	6.018.882.275	444.000	(1.682.968.248)	4.336.358.027
Ngân hàng TMCP Việt Á	44.000	2.400.000.000	-	(1.678.400.000)	721.600.000
Khác	231.132	3.608.852.646	-	-	3.608.852.646
	685	10.029.629	444.000	(4.568.248)	5.905.381
<b>Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng (c)</b>					
	<b>Không áp dụng</b>	<b>152.350.000.000</b>	-	-	<b>152.350.000.000</b>

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - CTCK**

Chi tiết chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư góp vốn và đầu tư tài chính khác được nắm giữ bởi Tập đoàn tại ngày 1 tháng 1 năm 2014 và 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	Số lượng cổ phiếu/trái phiếu Cuối kỳ	Đầu kỳ	Giá trị theo sổ kế toán Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND	Dự phòng giảm giá Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
<b>II. Chứng khoán đầu tư</b>						
<b>Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>						
<i>Trái phiếu doanh nghiệp</i>						
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mặt Trời (d)	2.000.000	2.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	-	-
<b>IV. Đầu tư tài chính khác</b>						
<i>Cổ phiếu niêm yết (b)</i>						
BTS	11.284.557	11.392.200	150.344.515.860	150.344.515.860	(17.528.174.537)	(15.927.129.892)
ASIAGF	10.674.557	10.674.557	144.010.403.360	144.010.403.360	(17.463.527.262)	(15.927.129.892)
	8.674.557	8.674.557	123.910.403.360	123.910.403.360	(17.463.527.262)	(15.927.129.892)
	2.000.000	2.000.000	20.100.000.000	20.100.000.000	-	-
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>						
Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vinh Hà	610.000	717.643	6.334.112.500	6.334.112.500	(64.647.275)	-
Công ty Cổ phần Địa ốc ACB	607.500	607.500	6.084.112.500	6.084.112.500	-	-
	2.500	110.143	250.000.000	250.000.000	-	-

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - CTCK**

- (a) Bao gồm trong cổ phiếu niêm yết thuộc chứng khoán thương mại tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, có 94.325 triệu VND (31/12/2013: 151.222 triệu VND) cổ phiếu được Tập đoàn mua thông qua hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Đầu tư Á Châu (“ACI”), Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Bình Chánh (“Bình Chánh”) và Công ty TNHH Đầu tư Tài chính Á Châu Hà Nội (“ACI-HANOI”). Tập đoàn hưởng toàn bộ lợi ích và gánh chịu rủi ro phát sinh từ số cổ phiếu này nhưng số cổ phiếu này được đăng ký quyền sở hữu dưới tên của ba công ty được đề cập ở trên.

Tập đoàn đã có thỏa thuận cho phép ACI và ACI-HANOI sử dụng toàn bộ cổ phiếu trong danh mục hợp tác đầu tư với ACI và ACI-HANOI với giá trị sổ sách tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 65.308 VND (31/12/2013: 151.222 triệu VND) làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu phát hành của hai công ty này cho một tổ chức tín dụng trong nước (Thuyết minh 32). Đến ngày 5 tháng 8 năm 2014, tổ chức tín dụng này đã thực hiện giải chấp toàn bộ cổ phiếu nêu trên của Tập đoàn do ACI và ACI-HANOI đã tắt toán trái phiếu.

- (b) Bao gồm trong cổ phiếu niêm yết thuộc đầu tư dài hạn khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 có 22.354 triệu VND (31/12/2013: 22.354 triệu VND) cổ phiếu được Tập đoàn mua thông qua hợp đồng hợp tác đầu tư với ACI và Bình Chánh. Tập đoàn hưởng toàn bộ lợi ích và gánh chịu rủi ro phát sinh từ số cổ phiếu này nhưng số cổ phiếu này được đăng ký quyền sở hữu dưới tên của hai công ty được đề cập ở trên.

Tập đoàn cũng đã có thỏa thuận cho phép ACI sử dụng toàn bộ cổ phiếu trong danh mục hợp tác đầu tư với ACI với giá trị sổ sách tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 20.939 triệu VND (31/12/2013: 20.939 triệu VND) làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu phát hành của công ty này cho một tổ chức tín dụng trong nước (Thuyết minh 32). Đến ngày 5 tháng 8 năm 2014, tổ chức tín dụng này đã thực hiện giải chấp toàn bộ cổ phiếu nêu trên của Tập đoàn do ACI và ACI-HANOI đã tắt toán trái phiếu.

- (c) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, tiền gửi ngân hàng hưởng lãi suất năm từ 5,80% đến 7,00% (31/12/2013: 6,80% đến 8,00%).
- (d) Trái phiếu doanh nghiệp này hiện đang hưởng lãi suất 14,25%/năm, có kỳ hạn hai năm, lãi suất thay đổi định kỳ hàng quý và sẽ đáo hạn vào ngày 10 và ngày 21 tháng 1 năm 2015. Lãi được trả định kỳ hàng quý. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 735.292 cổ phiếu Công ty Cổ phần Vincom (“VIC”) nắm giữ bởi doanh nghiệp phát hành trái phiếu và 5.729.354 cổ phiếu VIC nắm giữ bởi các cá nhân.
- (e) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, trong danh mục cổ phiếu niêm yết thuộc chứng khoán thương mại, Tập đoàn đang đầu tư vào cổ phiếu Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“VCB”) với giá trị sổ sách là 267.117.972.208 VND. Giá trị sổ sách của chứng khoán này đã vượt quá 15% vốn chủ sở hữu hiện tại của Công ty. Việc sở hữu này chưa tuân thủ điểm e, khoản 4, điều 44 của Thông tư số 210/2012/TT-BTC (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2012 về Hướng dẫn về thành lập và hoạt động của công ty chứng khoán. Đến ngày 13 tháng 1 năm 2014, Tập đoàn đã thực hiện bán bớt 1.252.390 cổ phiếu VCB tương ứng với giá trị sổ sách là 39.054.334.038 VND và tuân thủ với quy định nêu trên.



**Công ty TNHH Chứng khoán ACB****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B 09a - CTCK**

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn trong kỳ/năm như sau:

	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND</b>	<b>Năm kết thúc ngày 31/12/2013 VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	227.478.676.464	264.829.418.458
Trích lập dự phòng trong kỳ/năm	11.830.238	82.682.658.263
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	(225.751.392.448)	(120.033.400.257)
<b>Số dư cuối kỳ/năm</b>	<b>1.739.114.254</b>	<b>227.478.676.464</b>

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND</b>	<b>Năm kết thúc ngày 31/12/2013 VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	15.927.129.892	50.053.169.581
Trích lập dự phòng trong kỳ/năm	1.608.949.088	4.190.174.004
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	(7.904.443)	(38.316.213.693)
<b>Số dư cuối kỳ/năm</b>	<b>17.528.174.537</b>	<b>15.927.129.892</b>

**7. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán**

	<b>30/6/2014 VND</b>	<b>31/12/2013 VND</b>
Phải thu từ thanh lý các khoản đầu tư (*)	-	70.376.939.885
Phí giao dịch chứng khoán phải thu khách hàng	1.608.286.480	1.497.523.840
	<b>1.608.286.480</b>	<b>71.874.463.725</b>

- (\*) Bao gồm trong số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là số tiền 66.323.329.885 VND phải thu từ giao dịch bán 4.083.333 cổ phiếu Ngân hàng TMCP Việt Á cho Công ty Cổ phần Địa ốc ACB – một công ty liên quan (“ACBR”). Vào ngày 26 tháng 5 năm 2014, Tập đoàn đã ký thỏa thuận mua lại số cổ phiếu này từ ACBR và hai bên đồng ý ký biên bản thỏa thuận cần trừ vào khoản phải thu nêu trên.

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a - CTCK

**8. Các khoản phải thu khác**

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ (i)	930.681.238.142	804.547.851.253
Phải thu từ thanh lý các khoản đầu tư đã mua thông qua hợp đồng hợp tác đầu tư (ii)	437.855.700.423	475.318.093.265
Phải thu cổ tức (iii)	352.300	41.251.578.780
Lãi dự thu từ hợp đồng giao dịch ký quỹ	7.053.100.475	10.383.136.516
Lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn	1.451.767.219	307.044.795
Phải thu lãi trái phiếu	6.238.333.333	6.802.777.779
Các khoản phải thu khác	1.427.556.422	1.755.115.509
	1.384.708.048.314	1.340.365.597.897

- (i) Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được cấp cho khách hàng để thực hiện các giao dịch ký quỹ. Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ này có thời hạn gốc 90 ngày và hưởng lãi suất ngày từ 0,03% đến 0,04% trong kỳ. Tỷ lệ ký quỹ ban đầu và tỷ lệ ký quỹ duy trì cho các giao dịch ký quỹ lần lượt là 50% và 30%.
- (ii) Phải thu từ thanh lý các khoản đầu tư đã mua thông qua hợp đồng hợp tác đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013 thể hiện số tiền phải thu từ giao dịch bán cổ phiếu niêm yết mà Công ty đã mua thông qua hợp đồng hợp tác đầu tư với ACI và ACI-HANOI (Thuyết minh 6). Giao dịch bán cổ phiếu đã hoàn tất nhưng số tiền thu được đang được phong tỏa bởi Ngân hàng mẹ theo thỏa thuận về việc bán tài sản đảm bảo cho các trái phiếu phát hành bởi ACI và ACI-HANOI cho một tổ chức tín dụng trong nước (Thuyết minh 32). Đến ngày 13 tháng 8 năm 2014, ACI và ACI-HANOI đã thực hiện chuyển trả toàn bộ số tiền phải thu này cho Tập đoàn.
- (iii) Bao gồm trong số dư phải thu cổ tức tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, không có cổ tức phát sinh từ cổ phiếu trong danh mục hợp tác đầu tư được dùng làm tài sản đảm bảo cho các trái phiếu phát hành bởi ACI và ACI-HANOI cho một tổ chức tín dụng trong nước (31/12/2013: 27.680 triệu VND) (Thuyết minh 6 và 32).

**9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

Biến động của dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ/năm như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2013 VND
Số dư đầu kỳ/năm	7.618.282.970	931.332.950
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	374.077.894	7.029.350.020
Xóa số dư phòng trong kỳ/năm	-	(342.400.000)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	(6.785.856.840)	-
	1.206.504.024	7.618.282.970

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - CTCK**

**10. Tài sản cố định hữu hình**

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Nhà cửa VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	62.445.734.395	7.801.304.660	3.572.228.509	4.615.213.021	2.878.416.203	81.312.896.788
Tăng trong kỳ	-	-	-	5.119.005.892	-	5.119.005.892
Xóa sổ	-	-	(563.050.000)	-	-	(563.050.000)
Số dư cuối kỳ	62.445.734.395	7.801.304.660	3.009.178.509	9.734.218.913	2.878.416.203	85.868.852.680
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	13.764.012.797	7.700.632.010	3.486.671.066	3.907.775.328	2.012.433.113	30.871.524.314
Khấu hao trong kỳ	1.249.340.202	33.611.760	85.557.443	451.937.378	139.622.526	1.960.069.309
Xóa sổ	-	-	(563.050.000)	-	-	(563.050.000)
Số dư cuối kỳ	15.013.352.999	7.734.243.770	3.009.178.509	4.359.712.706	2.152.055.639	32.268.543.623
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ	48.681.721.598	100.672.650	85.557.443	707.437.693	865.983.090	50.441.372.474
Số dư cuối kỳ	47.432.381.396	67.060.890	-	5.374.506.207	726.360.564	53.600.309.057

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - CTCK**

**10. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	Nhà cửa VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	62.445.734.395	17.953.824.566	3.572.228.509	7.884.801.132	2.972.147.792	94.828.736.394
Tăng trong năm	-	-	-	409.633.108	131.681.000	541.314.108
Thanh lý	-	(794.572.720)	-	(74.720.475)	-	(869.293.195)
Xóa sổ (*)	-	(9.357.947.186)	-	(621.293.007)	(154.775.500)	(10.134.015.693)
Phân loại lại (**)	-	-	-	(2.983.207.737)	(70.637.089)	(3.053.844.826)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>62.445.734.395</b>	<b>7.801.304.660</b>	<b>3.572.228.509</b>	<b>4.615.213.021</b>	<b>2.878.416.203</b>	<b>81.312.896.788</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	11.265.332.393	17.785.928.396	3.081.182.128	4.616.808.743	1.893.796.093	38.643.047.753
Khấu hao trong năm	2.498.680.404	67.223.520	405.488.938	1.931.466.324	309.849.591	5.212.708.777
Thanh lý	-	(794.572.720)	-	(56.912.578)	-	(851.485.298)
Xóa sổ (*)	-	(9.357.947.186)	-	(621.293.007)	(154.775.500)	(10.134.015.693)
Phân loại lại (**)	-	-	-	(1.962.294.154)	(36.437.071)	(1.998.731.225)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>13.764.012.797</b>	<b>7.700.632.010</b>	<b>3.486.671.066</b>	<b>3.907.775.328</b>	<b>2.012.433.113</b>	<b>30.871.524.314</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	51.180.402.002	167.896.170	491.046.381	3.267.992.389	1.078.351.699	56.185.688.641
Số dư cuối năm	48.681.721.598	100.672.650	85.557.443	707.437.693	865.983.090	50.441.372.474

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B 09a - CTCK**

- (\*) Việc xóa sổ này phản ánh giá trị tài sản cố định đã khấu hao hết hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45, tức là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên.
- (\*\*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45, tức là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại lại là Chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 12).

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 15.139.349.386 VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (31/12/2013: 13.351.042.930 VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

**11. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy vi tính</b>	
	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND</b>	<b>Năm kết thúc ngày 31/12/2013 VND</b>
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu kỳ/năm	2.537.629.746	2.481.127.984
Tăng trong kỳ/năm	574.560.000	84.676.042
Phân loại lại (*)	-	(28.174.280)
	3.112.189.746	2.537.629.746
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ/năm	2.532.854.757	1.971.202.141
Khấu hao trong kỳ/năm	88.692.669	587.020.372
Phân loại lại (*)	-	(25.367.756)
	2.621.547.426	2.532.854.757
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu kỳ/năm	4.774.989	509.925.843
Số dư cuối kỳ/năm	490.642.320	4.774.989

- (\*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45, tức là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại lại là Chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 12).

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 2.537.629.746 VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (31/12/2013: 2.480.329.746 VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – CTCK****12. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND</b>	<b>Năm kết thúc ngày 31/12/2013 VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	2.072.781.272	1.779.866.398
Tăng trong kỳ/năm	269.059.331	72.542.898
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình (*)	-	1.055.113.601
Chuyển từ tài sản cố định vô hình (*)	-	2.806.524
Phân bổ trong kỳ/năm	(909.036.585)	(837.548.149)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ/năm	1.432.804.018	2.072.781.272

- (\*) Việc phân loại lại từ tài sản cố định phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45, tức là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình và vô hình trong kỳ (Thuyết minh 10 và Thuyết minh 11). Giá trị còn lại của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính còn lại nhưng không quá ba năm.

**13. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán**

	<b>30/6/2014 VND</b>	<b>31/12/2013 VND</b>
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	18.144.000.003	15.644.000.003

Theo các Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 22 tháng 4 năm 2010 và Quyết định số 102/QĐ-VSD ngày 14 tháng 7 năm 2010 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Tập đoàn phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – CTCK

Biến động tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong kỳ/năm như sau:

	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND</b>	<b>Năm kết thúc ngày 31/12/2013 VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	15.644.000.003	13.144.000.003
Tiền nộp bổ sung trong kỳ/năm	766.265.678	1.092.152.390
Tiền lãi trong kỳ/năm	1.733.734.322	1.407.847.610
<b>Số dư cuối kỳ/năm</b>	<b>18.144.000.003</b>	<b>15.644.000.003</b>

**14. Tài sản dài hạn khác**

	<b>30/6/2014 VND</b>	<b>31/12/2013 VND</b>
Tiền ký quỹ thuê văn phòng, nhà ở và căn hộ	1.077.127.200	1.077.127.200

**15. Nợ ngắn hạn**

	<b>30/6/2014 VND</b>	<b>31/12/2013 VND</b>
Trái phiếu ngắn hạn phát hành	300.000.000.000	200.000.000.000
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	-	300.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>500.000.000.000</b>

Điều khoản và điều kiện của các khoản nợ ngắn hạn còn số dư là như sau:

	<b>Loại tiền</b>	<b>Lãi suất năm</b>	<b>Ngày đáo hạn</b>	<b>30/6/2014 VND</b>	<b>31/12/2013 VND</b>
<b>Trái phiếu ngắn hạn phát hành</b>					
Lô 1	VND	10,50%	28/11/2014	200.000.000.000	200.000.000.000
Lô 2	VND	12,00%	03/03/2015	100.000.000.000	-
<b>Trái phiếu dài hạn đến hạn trả</b>					
Lô 1	VND	7,50% - 15,83%	30/05/2014	-	300.000.000.000

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – CTCK****16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>30/6/2014</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2013</b> <b>VND</b>
Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên	536.062.661	548.041.655
Thuế thu nhập cá nhân của nhà đầu tư	1.763.588.586	1.966.840.861
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.390.987.589	-
Các loại thuế khác	579.457.649	411.078.582
	<hr/>	<hr/>
	10.270.096.485	2.925.961.098

**17. Chi phí phải trả**

	<b>30/6/2014</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2013</b> <b>VND</b>
Lãi trái phiếu phải trả	2.824.999.998	3.148.333.333
Phí giao dịch trả Trung tâm lưu ký, Sở Giao dịch Chứng khoán	2.012.441.959	2.232.176.984
Chi phí khác	24.000.000	36.000.000
	<hr/>	<hr/>
	4.861.441.957	5.416.510.317

**18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2014</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2013</b> <b>VND</b>
Lợi nhuận phải chuyển về Ngân hàng mẹ	183.744.526.897	183.744.526.897
Các khoản phải trả, phải nộp khác	160.024.503	214.739.398
	<hr/>	<hr/>
	183.904.551.400	183.959.266.295

**19. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

	<b>30/6/2014</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2013</b> <b>VND</b>
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	111.548.540.868	82.558.318.588

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư chủ yếu phản ánh khoản tiền gửi của nhà đầu tư phục vụ cho các hoạt động kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.



**Công ty TNHH Chứng khoán ACB****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – CTCK

**20. Các quỹ dự trữ bắt buộc**

Theo Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài Chính ban hành, Công ty phải thực hiện việc trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận sau thuế trước khi phân phối lợi nhuận:

	<b>Trích lập hàng năm</b>	<b>Số dư tối đa</b>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn góp	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn góp
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn góp

Theo quy định, Công ty phải trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn góp và quỹ dự phòng tài chính hàng năm. Công ty chỉ trích lập các quỹ trên vào cuối năm tài chính. Do đó, Công ty không trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc trên cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Quỹ dự phòng tài chính của ACBC được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế cho đến khi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ hiện có của công ty này. ACBC chỉ trích lập các quỹ trên vào cuối năm tài chính. Do đó, ACBC không trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc trên cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

**21. Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán**

	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND</b>	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND</b>
Lợi nhuận từ thanh lý chứng khoán thương mại	-	31.726.382.890
Lợi nhuận từ thanh lý chứng khoán sẵn sàng để bán	-	108.701.078.000
Lợi nhuận từ hoạt động hợp tác đầu tư	-	4.872.973.008
Thu nhập cổ tức	5.305.592	46.740.001.698
Thu nhập trái tức	14.788.888.887	15.399.999.999
	<b>14.794.194.479</b>	<b>207.440.435.595</b>

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – CTCK

**22. Doanh thu khác**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND
Doanh thu từ hợp đồng giao dịch ký quỹ	70.535.407.750	44.293.534.314
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	10.995.012.672	23.528.172.496
Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.970.202.530	3.577.409.005
Hoa hồng ứng tiền ngày T	2.029.016	409.956
Doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng	321.000.000	321.000.000
Doanh thu khác	1.323.879.445	874.935.868
	<b>86.147.531.413</b>	<b>72.595.461.639</b>

**23. Chi phí hoạt động kinh doanh**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND
Chi phí môi giới chứng khoán	11.767.792.527	7.283.189.031
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	126.514.344.220	30.044.843.238
Chi phí lưu ký chứng khoán	6.015.390.513	5.035.203.644
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán (i)	(224.138.517.565)	(35.765.286.725)
Chi phí lãi trái phiếu	23.899.999.999	50.743.972.220
Chi phí nhân viên trực tiếp	16.807.761.339	13.221.198.920
Khấu hao tài sản cố định	620.188.645	1.416.978.449
Chi phí hoa hồng	789.492.882	148.585.204
Chi phí thuê văn phòng	2.139.715.304	2.612.710.428
Chi phí khác	4.611.814.433	3.745.938.850
	<b>(30.972.017.703)</b>	<b>78.487.333.259</b>

- (i) Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 bao gồm chủ yếu là khoản hoàn nhập dự phòng do bán chứng khoán VCB và HT1 từ danh mục cổ phiếu niêm yết thuộc chứng khoán thương mại của Tập đoàn nhằm tuân thủ điểm e, khoản 4, điều 44 của Thông tư số 210/2012/TT-BTC (Thuyết minh 6).

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – CTCK

**24. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND
Khấu hao tài sản cố định	1.428.573.333	1.652.106.962
Chi phí nhân viên	12.334.272.125	8.262.384.524
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(6.411.778.946)	7.018.550.020
Chi phí công cụ, đồ dùng, văn phòng phẩm	461.763.909	293.094.393
Thuế, phí, lệ phí	34.881.000	46.160.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.619.899.599	1.455.344.450
Thuế GTGT không được khấu trừ	555.153.537	344.706.778
Chi phí thuê văn phòng	209.395.836	757.379.515
Chi phí khác	3.632.168.697	2.778.652.073
	<b>13.864.329.090</b>	<b>22.608.379.115</b>

**25. Thu nhập khác**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	-	17.818.182
Tiền phạt khách hàng chậm thanh toán	-	233.051.827
Thu nhập khác	67.911.968	1.376.035.503
	<b>67.911.968</b>	<b>1.626.905.512</b>

**26. Chi phí khác**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định được thanh lý	-	17.807.897
Chi phí khác	13.266.949	14.268.191
	<b>13.266.949</b>	<b>32.076.088</b>

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a - CTCK

**27. Thuế thu nhập**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	42.683.888.470	46.123.539.406
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	-	-
	<u>42.683.888.470</u>	<u>46.123.539.406</u>

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	194.009.653.511	231.219.891.129
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	42.682.123.772	57.804.972.782
Ảnh hưởng của chi phí không được khấu trừ thuế	2.918.728	3.567.049
Ảnh hưởng của thu nhập không bị tính thuế	(1.154.030)	(11.685.000.425)
	<u>42.683.888.470</u>	<u>46.123.539.406</u>

**(c) Thuế suất áp dụng**

Vào ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã phê duyệt Luật Sửa đổi Bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu nhập Doanh Nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016. Việc tính thuế thu nhập còn phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.



**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - CTCK**

**29. Biến động các khoản phải thu**

Khoản mục	Tổng số VND	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Số khó đòi VND	Số dự phòng đã lập VND
		Số quá hạn VND	Số khó đòi VND	Tăng VND	Giảm VND	Số quá hạn VND	Số khó đòi VND		
1. Phải thu khách hàng	-	-	-	24.691.266	(19.691.266)	5.000.000	-	-	-
2. Trả trước cho người bán	4.877.399.600	-	-	4.554.974.536	(5.349.193.200)	4.083.180.936	-	-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	1.048.730.000	-	-	554.134.498	(485.729.714)	1.117.134.784	-	-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	71.874.463.725	-	-	9.264.282.630.546	(9.334.548.807.791)	1.608.286.480	1.627.080	1.627.080	488.124
5. Các khoản phải thu khác	1.340.365.597.897	15.105.467.915	14.734.452.580	7.729.203.011.349	(7.684.860.560.932)	1.384.708.048.314	6.680.241.592	1.232.965.900	1.206.015.900
	1.418.166.191.222	15.105.467.915	14.734.452.580	16.998.619.442.195	(17.025.263.982.903)	1.391.521.650.514	6.681.868.672	1.234.592.980	1.206.504.024

### 30. Các công cụ tài chính

#### (a) Quản lý rủi ro tài chính

##### (i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Tập đoàn phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Thành viên chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Tập đoàn như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Tập đoàn gặp phải.

##### (ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Tập đoàn. Ban Tổng Giám đốc đã thành lập Ban Quản lý Rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn. Ban Quản lý Rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Tổng Giám đốc.

Các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tập đoàn gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Tập đoàn được bộ phận Kiểm toán nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro và báo cáo kết quả lên Ban Kiểm soát.

#### (b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tập đoàn nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Để quản lý mức độ rủi ro tín dụng, Tập đoàn ưu tiên giao dịch với các đối tác có mức tín nhiệm tín dụng tốt, và khi thích hợp thì yêu cầu tài sản đảm bảo. Ban Tổng Giám Đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng theo đó mỗi khách hàng mới được phân tích mức tín nhiệm tín dụng trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện chuẩn theo quy định.

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – CTCK

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác. Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng chính phát sinh theo loại khách hàng liên quan đến các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ của Tập đoàn.

**Tài sản đảm bảo**

Giá trị và loại tài sản đảm bảo yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Tập đoàn ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản đảm bảo và đánh giá tài sản đảm bảo. Các loại tài sản đảm bảo thu được chủ yếu là chứng khoán niêm yết và tiền gửi của khách hàng tại Tập đoàn. Ban Tổng Giám đốc theo dõi giá trị thị trường của tài sản đảm bảo, yêu cầu cung cấp thêm tài sản đảm bảo theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá trị thị trường của tài sản đảm bảo thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng nợ phải thu khó đòi.

**Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng**

Không tính đến các tài sản đảm bảo, rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền (i)	144.652.163.241	171.697.104.841
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng (i)	438.850.000.000	152.350.000.000
Phải thu khách hàng	5.000.000	-
Phải thu nội bộ ngắn hạn	1.117.134.784	1.048.730.000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (ii)	1.608.286.480	71.874.463.725
Các khoản phải thu khác (ii)	1.384.708.048.314	1.340.365.597.897
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn (iii)	200.000.000.000	200.000.000.000
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	18.144.000.003	15.644.000.003
Tài sản tài chính khác	1.334.127.200	1.125.627.200
	<hr/>	<hr/>
	2.190.418.760.022	1.954.105.523.666
<b>Các cam kết ngoài bảng cân đối kế toán</b>		
Các thỏa thuận đảm bảo thanh toán (iv)	448.626.213.323	618.168.417.065
	<hr/>	<hr/>
	2.639.044.973.345	2.572.273.940.731



**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – CTCK

**(i) Tiền và các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng**

Tiền và các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng của Tập đoàn chủ yếu được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu, Ngân hàng mẹ. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

**(ii) Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán và phải thu khác**

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Tổng Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Tập đoàn đưa ra các điều khoản và điều kiện thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức tín dụng được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt bởi Tổng Giám đốc. Hạn mức này được soát xét hàng năm. Khách hàng có số dư phải thu quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục cấp tín dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng yêu cầu tài sản đảm bảo dựa trên kết quả đánh giá rủi ro tín dụng của từng khách hàng. Loại tài sản đảm bảo thường nhận là tiền gửi và chứng khoán. Ban Tổng Giám đốc theo dõi giá trị thị trường của các tài sản đảm bảo và sẽ yêu cầu thêm tài sản đảm bảo theo thỏa thuận, và theo dõi giá trị thị trường của tài sản đảm bảo thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng tổn thất giá trị tài sản.

Các khoản phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán mà chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

**(iii) Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Tập đoàn giới hạn ảnh hưởng của rủi ro tín dụng bằng cách chủ yếu đầu tư trái phiếu doanh nghiệp có rủi ro tín dụng thấp theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc. Với mức độ rủi ro tín dụng nói trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng sẽ không có đối tác nào mất khả năng thực hiện nghĩa vụ.

**(iv) Các thỏa thuận đảm bảo thanh toán**

Công ty có ký thỏa thuận về việc đảm bảo thanh toán gốc và lãi trái phiếu phát hành bởi ACI và ACI-HANOI cho một tổ chức tín dụng trong nước (Thuyết minh 6, 8 và 32). Giá trị thỏa thuận đảm bảo thanh toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013 nêu trên thể hiện giá trị thị trường của tài sản đảm bảo là chứng khoán của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Thuyết minh 6(a)). Toàn bộ lợi tức, cổ tức (bằng tiền hoặc bằng tài sản khác), quyền ưu tiên mua cổ phiếu mới chào bán phát sinh từ tài sản đảm bảo và cổ phiếu mua phát sinh từ quyền ưu tiên mua cổ phần mới chào bán cũng thuộc tài sản đảm bảo theo thỏa thuận này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013, giá trị thị trường của các tài sản đảm bảo trên lần lượt là 10.771 triệu VND và 110.305 triệu VND (Thuyết minh 6). Giá trị tài sản đảm bảo giảm trong kỳ do Công ty đã ký thỏa thuận cho phép ACI và ACI-HANOI bán một phần tài sản đảm bảo thuộc sở hữu của Công ty nêu trên (Thuyết minh 8 và 32).

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – CTCK

Bảng phân tích tài sản tài chính có đảm bảo và không đảm bảo chưa quá hạn hay chưa bị tổn thất như sau:

<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014</b>	<b>Đảm bảo VND</b>	<b>Không đảm bảo VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	144.652.163.241	144.652.163.241
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng	-	438.850.000.000	438.850.000.000
Phải thu khách hàng	-	5.000.000	5.000.000
Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	1.117.134.784	1.117.134.784
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	1.606.659.400	1.606.659.400
Các khoản phải thu khác	932.287.062.925	445.740.743.797	1.378.027.806.722
Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	200.000.000.000	-	200.000.000.000
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	-	18.144.000.003	18.144.000.003
Tài sản tài chính khác	-	1.334.127.200	1.334.127.200
	<b>1.132.287.062.925</b>	<b>1.051.449.828.425</b>	<b>2.183.736.891.350</b>

<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>	<b>Đảm bảo VND</b>	<b>Không đảm bảo VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	171.697.104.841	171.697.104.841
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng	-	152.350.000.000	152.350.000.000
Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	1.048.730.000	1.048.730.000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	71.874.463.725	71.874.463.725
Các khoản phải thu khác	814.930.987.769	510.329.142.213	1.325.260.129.982
Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	200.000.000.000	-	200.000.000.000
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	-	15.644.000.003	15.644.000.003
Tài sản tài chính khác	-	1.125.627.200	1.125.627.200
	<b>1.014.930.987.769</b>	<b>924.069.067.982</b>	<b>1.939.000.055.751</b>

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – CTCK**

Bảng phân tích tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa tổn thất như sau:

	Phải thu khác	
	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Quá hạn dưới 6 tháng	5.447.275.692	371.015.335

Bảng phân tích tuổi nợ của các tài sản tài chính bị tổn thất như sau:

	Phải thu khác	
	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	1.627.080	-
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	12.500.000	13.571.713.680
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	57.000.000	1.072.738.900
Quá hạn từ 3 năm trở lên	1.163.465.900	90.000.000
	1.234.592.980	14.734.452.580

Bảng bên dưới trình bày giá trị hợp lý của tài sản đảm bảo cho các tài sản tài chính đã quá hạn và bị tổn thất:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Chứng khoán niêm yết trên		
▪ <i>Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh</i>	11.525.603.208	7.295.651.843

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ được trình bày trong Thuyết minh 9.

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn là đảm bảo đến mức cao nhất có thể Tập đoàn luôn có đủ thanh khoản để thanh toán các khoản nợ phải trả tài chính khi đến hạn trong cả điều kiện bình thường và điều kiện khó khăn, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách phát hành trái phiếu và đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn.

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – CTCK**

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014**

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Nợ ngắn hạn	300.000.000.000	317.008.333.333	317.008.333.333
Phải trả người bán	305.530.616	305.530.616	305.530.616
Chi phí phải trả	4.861.441.957	4.861.441.957	4.861.441.957
Phải trả nội bộ	126.900.000	126.900.000	126.900.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	183.904.551.400	183.904.551.400	183.904.551.400
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	111.548.540.868	111.548.540.868	111.548.540.868
Phải trả hệ cô tức, gốc và lãi trái phiếu	2.277.397.586	2.277.397.586	2.277.397.586
	603.024.362.427	620.032.695.760	620.032.695.760

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013**

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Nợ ngắn hạn	500.000.000.000	528.741.666.667	528.741.666.667
Phải trả người bán	24.776.095	24.776.095	24.776.095
Chi phí phải trả	5.416.510.317	5.416.510.317	5.416.510.317
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	183.959.266.295	183.959.266.295	183.959.266.295
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	82.558.318.588	82.558.318.588	82.558.318.588
Phải trả hệ cô tức, gốc và lãi trái phiếu	3.309.047.069	3.309.047.069	3.309.047.069
	775.267.918.364	804.009.585.031	804.009.585.031

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a- CTCK**

**(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013, rủi ro tỷ giá hối đoái của Tập đoàn là không đáng kể do Tập đoàn không có các trạng thái tiền tệ trọng yếu đối với các tiền tệ khác VND.

**(ii) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán, bảng tóm tắt lãi suất của các công cụ tài chính chịu lãi của Tập đoàn như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	144.652.163.241	171.697.104.841
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng	438.850.000.000	152.350.000.000
Các khoản phải thu khác	930.681.238.142	804.547.851.253
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	200.000.000.000	200.000.000.000
Nợ ngắn hạn	(300.000.000.000)	(200.000.000.000)
<b>Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi</b>		
Nợ ngắn hạn	-	(300.000.000.000)

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ không làm tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế trong kỳ của Tập đoàn (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013: 2.250 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi.

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – CTCK**

**(iii) *Rủi ro về giá chứng khoán vốn***

Rủi ro về giá chứng khoán vốn là rủi ro mà giá trị thị trường của chứng khoán vốn giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán vốn phát sinh từ chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư của Tập đoàn.

Chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư của Tập đoàn bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Tập đoàn quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, giá thị trường của các cổ phiếu niêm yết thuộc chứng khoán thương mại của Tập đoàn là 139.710.899 VND (31/12/2013: 290.610.864.700 VND). Nếu giá thị trường của các chứng khoán này giảm hoặc tăng 15% tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (31/12/2013: 10%) với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong kỳ của Tập đoàn sẽ giảm 5.461.291 VND hoặc tăng 8.879.545 VND tương ứng (năm kết thúc ngày 31/12/2013: giảm 21.786.113.783 VND hoặc tăng 21.790.887.748 VND tương ứng).

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – CTCK

**(e) Giá trị hợp lý**

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, và mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

**(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ**

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, như sau:

	30/6/2014		31/12/2013	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:				
▪ Các khoản đầu tư vào chứng khoán thương mại niêm yết	156.944.013	139.710.899	516.381.798.195	290.610.864.700
▪ Các khoản đầu tư vào chứng khoán thương mại chưa niêm yết	72.350.864.484	70.660.707.813	6.018.882.275	4.336.358.027
	200.000.000.000	(*)	200.000.000.000	(*)
Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:				
▪ Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	144.653.107.816	144.653.107.816	171.699.203.874	171.699.203.874
	438.850.000.000	(*)	152.350.000.000	(*)
	5.000.000	(*)	-	(*)
	1.117.134.784	(*)	1.048.730.000	(*)
	1.608.286.480	(*)	71.874.463.725	(*)
	1.383.501.544.290	(*)	1.332.747.314.927	(*)
	18.144.000.003	(*)	15.644.000.003	(*)
	1.334.127.200	(*)	1.125.627.200	(*)

Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:

- Tiền và các khoản tương đương tiền
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng
- Phải thu khách hàng
- Phải thu nội bộ ngắn hạn
- Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán
- Các khoản phải thu khác
- Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán
- Tài sản tài chính khác

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – CTCK

	30/6/2014		31/12/2013	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Được phân loại là tài sản sẵn sàng để bán:				
▪ Chứng khoán niêm yết	144.010.403.360	62.040.240.700	144.010.403.360	54.033.139.400
▪ Chứng khoán chưa niêm yết	6.334.112.500	(*)	6.334.112.500	(*)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
▪ Nợ ngắn hạn	(300.000.000.000)	(*)	(500.000.000.000)	(*)
▪ Phải trả người bán	(305.530.616)	(*)	(24.776.095)	(*)
▪ Chi phí phải trả	(4.861.441.957)	(*)	(5.416.510.317)	(*)
▪ Phải trả nội bộ	(126.900.000)	(*)	-	(*)
▪ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	(183.904.551.400)	(*)	(183.959.266.295)	(*)
▪ Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	(111.548.540.868)	(*)	(82.558.318.588)	(*)
▪ Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	(2.277.397.586)	(*)	(3.309.047.069)	(*)

**(ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý**

*Các khoản đầu tư vào chứng khoán thương mại niêm yết*

Giá trị hợp lý của chứng khoán thương mại niêm yết được xác định bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ/niêm độ kế toán. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chi nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

(\*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.



**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – CTCK

### 31. Các cam kết

#### *Cam kết thuê*

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>30/6/2014</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2013</b> <b>VND</b>
Trong vòng một năm	4.842.072.900	3.760.292.400
Từ hai đến năm năm	16.682.991.600	5.302.626.300
Từ năm năm trở lên	19.992.508.425	-
	<hr/> <b>41.517.572.925</b>	<hr/> <b>9.062.918.700</b> <hr/>

### 32. Nghĩa vụ đảm bảo thanh toán

Trong năm 2010, Công ty đã ký thỏa thuận về việc đảm bảo thanh toán gốc và lãi trái phiếu phát hành bởi ACI và ACI-HANOI cho một tổ chức tín dụng trong nước (“đơn vị mua trái phiếu”). Số trái phiếu trên có mệnh giá 1.193 tỷ VND có ngày đáo hạn ban đầu là ngày 29 tháng 7 năm 2013 và được gia hạn đến ngày 29 tháng 7 năm 2014 với lãi dự thu tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 455 tỷ VND (31/12/2013: 424 tỷ VND). Công ty đã cam kết đảm bảo thanh toán toàn bộ gốc và lãi đối với các trái phiếu trên đối với đơn vị mua trái phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty đã ký thỏa thuận cho phép ACI và ACI-HANOI sử dụng toàn bộ cổ phiếu trong danh mục hợp tác đầu tư giữa Công ty với hai công ty này với giá trị sổ sách là 627 tỷ VND làm tài sản đảm bảo cho các trái phiếu đề cập ở trên (Thuyết minh 6).

Giá trị tài sản đảm bảo còn bao gồm một số cổ phiếu niêm yết khác đang nắm giữ bởi ACI và ACI-HANOI với giá trị thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 301 tỷ VND (31/12/2013: 320 tỷ VND).

Toàn bộ thủ tục cầm cố và phong tỏa cổ phiếu dùng làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu phát hành bởi ACI và ACI-HANOI được thực hiện vào tháng 1 năm 2013. Theo đó, nghĩa vụ đảm bảo thanh toán của Công ty đối với gốc và lãi trái phiếu phát hành bởi ACI và ACI-HANOI đã được chấm dứt vào ngày 15 tháng 1 năm 2013. Phần giá trị còn lại của nghĩa vụ thanh toán sau khi bán các tài sản đảm bảo nói trên do Ngân hàng mẹ đảm nhận theo thỏa thuận giữa Ngân hàng mẹ và đơn vị mua trái phiếu.

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - CTCK**

Tại ngày 15 tháng 4 năm 2013, Công ty đã ký thỏa thuận lần đầu với đơn vị mua trái phiếu nêu trên cho phép ACI và ACI-HANOI bán một phần tài sản đảm bảo thuộc sở hữu của Công ty nêu trên với giá trị sổ sách là 454 tỷ VND. Đến ngày 1 tháng 4 năm 2014, Công ty tiếp tục ký thỏa thuận lần thứ hai với đơn vị mua trái phiếu nêu trên cho phép ACI và ACI-HANOI bán thêm một phần tài sản đảm bảo thuộc sở hữu của Công ty nêu trên với giá trị sổ sách là 151 tỷ VND (Thuyết minh 6). Đến ngày 15 tháng 4 năm 2014, ACI và ACI-HANOI thực hiện chuyển trả số tiền 214 tỷ VND cho Công ty. Số tiền 438 tỷ VND còn lại thu được sau khi bán tài sản đảm bảo nêu trên đang được ghi nhận là khoản phải thu từ ACI và ACI-HANOI (Thuyết minh 8) và hiện đang được phong tỏa trên tài khoản của ACI và ACI-HANOI tại Ngân hàng mẹ để đảm bảo thanh toán cho các trái phiếu được đề cập ở trên. Đến ngày 13 tháng 8 năm 2014, ACI và ACI-HANOI đã thực hiện chuyển trả toàn bộ số tiền 438 tỷ VND nêu trên cho Công ty.

Do các trái phiếu đã được ACI và ACI-HANOI tất toán, đơn vị mua trái phiếu đã thực hiện giải chấp các tài sản đảm bảo thuộc sở hữu của Công ty nêu trên vào ngày 5 tháng 8 năm 2014 và ngày 7 tháng 8 năm 2014. Theo đó, nghĩa vụ đảm bảo thanh toán của Công ty cũng chấm dứt kể từ ngày các tài sản đảm bảo được giải chấp.

**33. Yếu tố thời vụ hay chu kỳ**

Các hoạt động của Tập đoàn không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ những khoản mục sau:

**(a) Thuế**

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán tại thời điểm cuối năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 22% đối với lợi nhuận trước thuế giữa niên độ.

**(b) Các quỹ dự trữ bắt buộc**

Theo quy định, Công ty và công ty con phải trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn góp và quỹ dự phòng tài chính hàng năm. Do đó, Công ty và công ty con không trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc trên cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Ngày 14 tháng 8 năm 2014

Người lập:



Ông Nguyễn Phương Quang  
Kế toán viên

Người soát xét:



Ông Võ Văn Văn  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Phạm Phú Khôi  
Tổng Giám đốc